



Ký bởi: BỘ QUỐC PHÒNG  
Ngày ký: 07-11-2025  
15:15:03 +07:00

BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5656/QĐ-BQP

Hà Nội, ngày 07 tháng 11 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt chủ trương đầu tư  
Dự án Đường tuần tra biên giới trên địa bàn Quân khu 2

### BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 01/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng; số 03/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022; số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Thực hiện Quyết định số 313/QĐ-TTg ngày 14/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Quy hoạch xây dựng đường TTBG đất liền giai đoạn 2006 - 2010 và những năm tiếp theo;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng: Số 128/2021/TT-BQP ngày 01/10/2021 quy định về lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư; phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư; lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư công trong Bộ Quốc phòng; số 73/2023/TT-BQP ngày 06/10/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 128/2021/TT-BQP ngày 01/10/2021;

Căn cứ ý kiến của Thường vụ Quân ủy Trung ương tại Văn bản số 29 -CV/VPQU ngày 06/11/2025 của Văn phòng Quân ủy Trung ương về việc đầu tư dự án đường tuần tra biên giới trên địa bàn Quân khu 2;

Theo đề nghị của Tư lệnh Quân khu 2 tại Tờ trình số 835/TTr-QK ngày 14/7/2025, số 948/TTr-QK ngày 22/7/2025, số 1024/TTr-QK ngày 05/8/2025, và Văn bản số 1226/QK-HCKT ngày 16/9/2025; Cục trưởng Cục Tài chính/BQP tại Báo cáo kết quả thẩm định số 10627/BC-CTC ngày 08/10/2025.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đường tuần tra biên giới trên địa bàn Quân khu 2 do Quân khu 2 làm chủ đầu tư, với những nội dung sau:

1. Mục tiêu đầu tư: Bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia, tăng cường khả năng cơ động lực lượng, phương tiện khi có tình huống, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

2. Các dự án thành phần:

- Dự án thành phần 1: Đường tuần tra biên giới trên địa bàn tỉnh Điện Biên/Quân khu 2 (khu vực Mốc 3 đến Mốc 16-2).

- Dự án thành phần 2: Đường tuần tra biên giới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang/Quân khu 2 (khu vực Mốc 180 đến Mốc 230).

- Dự án thành phần 3: Đường tuần tra biên giới trên địa bàn tỉnh Lào Cai/Quân khu 2 (khu vực Mốc 85 đến Mốc 86, khu vực Mốc 96 đến Mốc 99).

3. Quy mô đầu tư:

Tổng chiều dài tuyến đường khoảng 163km thiết kế theo tiêu chuẩn kỹ thuật đường tuần tra biên giới TCVN/QS 1472:2009 ban hành kèm theo Thông tư số 37/2009/TT-BQP ngày 27/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và vận dụng tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông Vận tải (nay là Bộ Xây dựng), trong đó:

3.1. Dự án thành phần 1: Đường tuần tra biên giới trên địa bàn tỉnh Điện Biên/Quân khu 2 (khu vực Mốc 3 đến Mốc 16-2).

Tổng chiều dài tuyến đường khoảng 59km, trong đó:

- Đường dọc biên: Chiều dài khoảng 52km; điểm đầu tuyến khu vực Mốc 3 kết nối với đường QL4H (tại nhánh đi lên cửa khẩu A Pa Chải), điểm cuối tuyến khu vực Mốc 16-2 (giáp ranh giữa 2 tỉnh Điện Biên và Lai Châu).

- Đường ngang: Chiều dài khoảng 4,5km; kết nối từ khu vực Đồn biên phòng Sen Thượng lên đường TTBG dọc biên khu vực Mốc 10 và từ khu vực chốt Tả Long San lên đường TTBG dọc biên khu vực Mốc 14-2.

- Đường ra Mốc: Chiều dài khoảng 2,5km; kết nối từ đường TTBG dọc biên ra khu vực các Mốc 4, Mốc 13, Mốc 14, Mốc 16-2.

3.2. Dự án thành phần 2: Đường tuần tra biên giới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang/Quân khu 2 (khu vực Mốc 180 đến Mốc 230).

Tổng chiều dài tuyến đường khoảng 77km, trong đó:

- Đường dọc biên: Chiều dài khoảng 70km; điểm đầu tuyến khu vực Mốc 180 kết nối với đường liên xã Xín Mần - xã Pà Vầy Sủ, điểm cuối tuyến khu vực Mốc 230 kết nối với đường tỉnh lộ 197C.

- Đường ngang: Chiều dài khoảng 7km; kết nối từ đường liên xã Xín Mần - xã Pà Vầy Sủ lên đường TTBG dọc biên khu vực Mốc 180, kết nối từ Đồn biên phòng Bản Máy lên đường TTBG dọc biên khu vực Mốc 218 và kết nối từ Đồn biên phòng Thàng Tín lên đường TTBG dọc biên khu vực Mốc 230.

3.3. Dự án thành phần 3: Đường tuần tra biên giới trên địa bàn tỉnh Lào Cai/Quân khu 2 (khu vực Mốc 85 đến Mốc 86; khu vực Mốc 96 đến Mốc 99).

Tổng chiều dài tuyến đường khoảng 27km, trong đó:

- Đường dọc biên: Chiều dài khoảng 23,5km, gồm 02 đoạn tuyến:

+ Đoạn tuyến 1 (khu vực Mốc 85 đến khu vực Mốc 86) chiều dài khoảng 10,5km: Điểm đầu kết nối tuyến đường Bê tông xi măng hiện hữu thôn Hồng Ngài, xã Y Tý, điểm cuối kết nối tuyến đường Bê tông xi măng hiện hữu, hướng ra cầu Thiên Sinh thôn Sín Chải 2, xã Y Tý.

+ Đoạn tuyến 2 (khu vực Mốc 96 đến Mốc 99) chiều dài khoảng 13km: Điểm đầu kết nối đường Bê tông nhựa khu vực cầu Bản Vược thuộc xã Bát Xát, điểm cuối kết nối đường Bê tông nhựa đầu cầu Quang Kim khu vực Mốc 99 thuộc xã Bát Xát.

- Đường ngang: Chiều dài khoảng 3,5km; kết nối từ thôn Sim San 1 lên khu vực Mốc 86-2, kết nối từ bản Qua lên đường dọc biên khu vực Mốc 96, kết nối từ đường bê tông liên xã lên đường dọc biên khu vực Mốc 96 và khu vực Mốc 98.

4. Nhóm dự án: Nhóm B.

5. Tổng mức đầu tư: 2.800.000.000.000 đồng (Hai nghìn, tám trăm tỷ đồng), trong đó:

- Dự án thành phần 1: 1.052.000.000.000 đồng.

- Dự án thành phần 2: 1.280.000.000.000 đồng.

- Dự án thành phần 3: 468.000.000.000 đồng.

6. Nguồn vốn: Ngân sách Nhà nước.

7. Địa điểm thực hiện dự án:

- Dự án thành phần 1: Xã Sín Thầu, tỉnh Điện Biên.

- Dự án thành phần 2: Xã Pà Vây Sủ, xã Xín Mần, xã Bản Máy, xã Thàng Tín, tỉnh Tuyên Quang.

- Dự án thành phần 3: Xã Y Tý, xã Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

8. Thời gian thực hiện: Năm 2026 - 2029.

9. Hình thức đầu tư: Xây dựng mới kết hợp nâng cấp, cải tạo.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện.

Quân khu 2 căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 và báo cáo thẩm định của Cục Tài chính/BQP hoàn thiện hồ sơ, tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án trình Bộ Quốc phòng phê duyệt theo đúng các quy định của Nhà nước và Bộ Quốc phòng, chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về các nội dung triển khai tiếp theo của dự án.

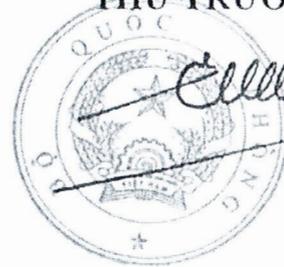
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Tư lệnh Quân khu 2 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính;
- Quân khu 2;
- Bộ đội Biên phòng;
- Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật;
- BCCB;
- C41, C51, C60;
- Lưu: VT, THBĐ. S10.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Đại tướng Nguyễn Tân Cương**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ GIANG

Số: 1838 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất  
đến năm 2030 huyện Xín Mần.

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4200/TTr-STNMT ngày 16 tháng 12 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Xín Mần với các nội dung chủ yếu như sau.

- Diện tích, cơ cấu các loại đất: (Chi tiết Phụ biểu số 01)
- Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất: (Chi tiết phụ biểu số 02)
- Hệ thống biểu chi tiết theo báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Xín Mần.

### **Điều 2. Xác định trách nhiệm.**

1. Ủy ban nhân dân huyện Xín Mần.

a) Chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của nội dung lập, trình UBND tỉnh cũng như việc thực hiện về nội dung, trình tự, thủ tục, hồ sơ theo quy định của pháp luật về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

b) Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

c) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;  
đ) Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp chung toàn tỉnh.

## 2. Sở Tài nguyên và Môi trường.

a) Chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của nội dung thẩm định trình UBND tỉnh cũng như việc thực hiện về nội dung, trình tự, thủ tục, hồ sơ theo quy định của pháp luật về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

b) Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Xín Mần chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- TTr.Tỉnh ủy;
- TTr.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh Hà Giang;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin-Công báo;
- CV NCTH VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (TNMT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Gia Long

**PHỤ BIỂU: SỐ 01**

**Diện tích, cơ cấu các loại đất**

*(Kèm theo Quyết định số 1838 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Hà Giang)*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	cơ cấu %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>58.652,34</b>	<b>100</b>	<b>58.652,33</b>	-	<b>58.652,33</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>54.563,38</b>	<b>93,03</b>	<b>55.827,75</b>	-	<b>55.827,75</b>	<b>95,18</b>
	<i>Trong đó:</i>					-		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.066,78	5,23	3.009,89	-	3.009,89	5,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	852,38	1,45	831,94	-	831,94	1,42
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	2.197,81	3,75	0,00	2.161,35	2.161,35	3,69
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN	16,60	0,03	0,00	16,60	16,60	0,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.258,41	32,83	-	13.492,38	13.492,38	23,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.747,61	2,98	1.704,73	-	1.704,73	2,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.165,23	29,27	18.481,89	-	18.481,89	31,51
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.300,15	22,68	18.519,83	-	18.519,83	31,58
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	10.394,68	17,72	10.394,68	-	10.394,68	17,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,62	0,02	-	13,99	13,99	0,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		-	-	21,12	21,12	0,04
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		-	-	583,90	583,90	1,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.890,59</b>	<b>3,22</b>	<b>2.669,71</b>	-	<b>2.669,71</b>	<b>4,55</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,49	0,05	97,31	-	97,31	0,17
2.2	Đất an ninh	CAN	0,56	0,00	5,64	-	5,64	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	-	-	10,00	10,00	0,02
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,94	0,01	19,34	-	19,34	0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,27	0,00	44,52	-	44,52	0,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,66	0,02	26,94	26,05	52,99	0,09
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,59	0,01	-	-	-	-

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	cơ cấu%
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	943,77	1,61	1.501,46	25,16	1.526,62	2,60
	<i>Trong đó:</i>			-	0,00		-	-
-	Đất công trình giao thông	DGT	378,29	0,64	564,02	-	564,02	0,96
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	32,54	0,06	47,61	-	47,61	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,42	0,00	9,34	-	9,34	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,45	0,01	6,55	-	6,55	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	50,01	0,09	61,47	-	61,47	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,38	0,01	17,42	-	17,42	0,03
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	385,40	0,66	649,19	-	649,19	1,11
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,28	0,00	2,74	-	2,74	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	73,50	0,13	98,67	-	98,67	0,17
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,48	0,01	41,53	-	41,53	0,07
-	Đất tôn giáo	TON	0,00	-	0,55	-	0,55	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3,28	0,01	16,36	-	16,36	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	-	-	-	-	-
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,73	0,01	-	11,17	11,17	0,02
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,00	-	-	30,71	30,71	0,05
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	557,35	0,95	673,50	-	673,50	1,15
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	40,96	0,07	58,72	-	58,72	0,10

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	cơ cấu%
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,93	0,02	14,91	-	14,91	0,03
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	0,48	0,00	-	0,47	0,47	0,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	254,78	0,43	-	131,04	131,04	0,22
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00	-	-	3,95	3,95	0,01
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>2.198,36</b>	<b>3,75</b>	<b>154,87</b>	<b>-</b>	<b>154,87</b>	<b>0,26</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng*</b>							<b>-</b>
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>			<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>			<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>			<b>9.669,48</b>	<b>-</b>	<b>9.669,48</b>	<b>16,49</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>			<b>15.153,23</b>	<b>12616,56</b>	<b>2.536,67</b>	<b>4,32</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>			<b>37.001,72</b>	<b>-</b>	<b>37.001,72</b>	<b>63,09</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>			<b>98,67</b>	<b>-</b>	<b>98,67</b>	<b>0,17</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>			<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>			<b>6,00</b>	<b>4,00</b>	<b>10,00</b>	<b>0,02</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>			<b>12,00</b>	<b>12,00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>			<b>12,93</b>	<b>6,41</b>	<b>19,34</b>	<b>0,03</b>
<b>11</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>	<b>KDV</b>			<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>12</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>			<b>2.032,42</b>	<b>-</b>	<b>2.032,42</b>	<b>3,47</b>
<b>13</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>			<b>-</b>	<b>711,00</b>	<b>711,00</b>	<b>1,21</b>

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**PHỤ BIỂU: SỐ 02**

**Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất.**

*(Kèm theo Quyết định số 1838 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Hà Giang)*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Kỳ đầu đến năm 2025		Kỳ cuối đến năm 2030	
					Tổng diện tích (ha)	cơ cấu%	Tổng diện tích (ha)	cơ cấu%
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>58.652,34</b>	<b>100</b>	<b>58.652,33</b>		<b>58.652,33</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>54.563,38</b>	<b>93,03</b>	<b>54.695,14</b>	<b>93,25</b>	<b>55.827,75</b>	<b>95,18</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.066,78	5,23	2.986,35	5,09	3.009,89	5,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	852,38	1,45	837,53	1,43	831,94	1,42
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	2.197,81	3,75	-	-	2.161,35	3,69
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN	16,60	0,03			16,60	0,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.258,41	32,83			13.492,38	23,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.747,61	2,98	1.705,80	2,91	1.704,73	2,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.165,23	29,27	17.116,69	29,18	18.481,89	31,51
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.300,15	22,68	17.009,89	29	18.519,83	31,58
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	10.394,68	17,72	11.013,40	18,78	10.394,68	17,72
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng trồng</i>	RST	15,59	0,03	-	-	8.058,61	13,74
	<i>Đất đang được sử dụng để phát triển rừng sản xuất</i>	RSM	0,00	-	-	-	66,54	0,11
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,62	0,02	-	-	13,99	0,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		-			21,12	0,04
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		-			583,90	1,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.890,59</b>	<b>3,22</b>	<b>2369,49</b>	<b>4,04</b>	<b>2.669,71</b>	<b>4,55</b>
	<i>Trong đó:</i>						-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,49	0,05	86,03	0,15	97,31	0,17
2.2	Đất an ninh	CAN	0,56	0,00	8,2	0,01	5,64	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	-	-	-	10,00	0,02
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,94	0,01	11,82	0,02	19,34	0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,27	0,00	28,49	0,05	44,52	0,08

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Kỳ đầu đến năm 2025		Kỳ cuối đến năm 2030	
					Tổng diện tích (ha)	cơ cấu%	Tổng diện tích (ha)	cơ cấu%
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,66	0,02	34,28	0,06	52,99	0,09
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,59	0,01	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	943,77	1,61	1.318,48	2,25	1.526,62	2,60
	<i>Trong đó:</i>			-			-	-
-	Đất công trình giao thông	DGT	378,29	0,64	495,12	0,84	564,02	0,96
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	32,54	0,06	33,72	0,06	47,61	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,42	0,00	6,25	0,01	9,34	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,45	0,01	7,59	0,01	6,55	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	50,01	0,09	55,09	0,09	61,47	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,38	0,01	8,74	0,01	17,42	0,03
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	385,40	0,66	598,66	1,02	649,19	1,11
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,28	0,00	4,84	0,01	2,74	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	73,50	0,13	91,06	0,16	98,67	0,17
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,48	0,01	6,67	0,01	41,53	0,07
-	Đất tôn giáo	TON	0,00	-	-	-	0,55	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3,28	0,01	20,21	0,03	16,36	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	-	-	-	-	-
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,73	0,01	-	-	11,17	0,02
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng	DKV	0,00	-			30,71	0,05
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	557,35	0,95	598,83	1,02	673,50	1,15

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Kỳ đầu đến năm 2025		Kỳ cuối đến năm 2030	
					Tổng diện tích (ha)	cơ cấu%	Tổng diện tích (ha)	cơ cấu%
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	40,96	0,07	54,97	0,09	58,72	0,10
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,93	0,02	13,92	0,02	14,91	0,03
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	0,48	0,00	-	-	0,47	0,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	254,78	0,43	-	-	131,04	0,22
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00	-	-	-	3,95	0,01
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>2.198,36</b>	<b>3,75</b>	<b>1.587,69</b>	<b>2,71</b>	<b>154,87</b>	<b>0,26</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>							-
<i>1</i>	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	<i>KCN</i>					-	-
<i>2</i>	<i>Đất khu kinh tế</i>	<i>KKT</i>					-	-
<i>3</i>	<i>Đất đô thị</i>	<i>KDT</i>			<i>1.646,06</i>	<i>2,81</i>	<i>9.669,48</i>	<i>16,49</i>
<i>4</i>	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	<i>KNN</i>			<i>19.282,85</i>	<i>32,88</i>	<i>2.536,67</i>	<i>4,32</i>
<i>5</i>	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	<i>KLN</i>			<i>34.212,68</i>	<i>58,33</i>	<i>37.001,72</i>	<i>63,09</i>
<i>6</i>	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>			<i>63,15</i>	<i>0,11</i>	<i>98,67</i>	<i>0,17</i>
<i>7</i>	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>			<i>29,06</i>	<i>0,05</i>	-	-
<i>8</i>	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>				-	<i>10,00</i>	<i>0,02</i>
<i>9</i>	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>			<i>6</i>	<i>0,01</i>	-	-
<i>10</i>	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>			<i>18,41</i>	<i>0,03</i>	<i>19,34</i>	<i>0,03</i>
<i>11</i>	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>				-	-	-
<i>12</i>	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>			<i>1.227,09</i>	<i>2,09</i>	<i>2.032,42</i>	<i>3,47</i>
<i>13</i>	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>					<i>711,00</i>	<i>1,21</i>

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**New**  
VIMCERTS 238  
Số: 25.11.1281/KQPT.CNM

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ MỚI HÀ NỘI**  
**PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
Địa chỉ: Số 125-127 Nguyễn Khang, P.Yên Hòa, Tp.Hà Nội  
Điện thoại: 024.6290.9868 ĐỀ: 0922005599  
Email: congnghemoihanoi@gmail.com

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên mẫu	Không khí
2	Tên khách hàng	<b>Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng kỹ thuật hạ tầng Thăng Long</b>
3	Địa chỉ quan trắc	Dự án “Đường tuần tra biên giới phân đoạn mốc 180 – mốc 230” tại xã Pà Vây Sù - xã Xín Mần - xã Bản Máy - xã Thàng Tín, tỉnh Tuyên Quang
4	Vị trí lấy mẫu	K1.1.10: Không khí tại khu vực nằm trên tuyến đường đi xã Pà Vây Sù (7h30 – 8h30) (X: 2521140, Y: 398042) K2.1.10: Không khí tại khu vực Trạm biên phòng cửa khẩu Xín Mần (7h41 – 8h41) (X: 2521250, Y: 398405) K3.1.10: Không khí tại khu vực bãi đổ thải (7h45 – 8h45) (X: 2521720, Y: 398673)
5	Ký hiệu mẫu	KK25.11.005 - KK25.11.006 - KK25.11.007
6	Ngày lấy mẫu: 10/11/2025	Ngày phân tích mẫu: 11/11 - 24/11/2025

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCSS
				K1.1.10	K2.1.10	K3.1.10	
1	Độ ồn trung bình	dBA	TCVN 7878-2:2018	51,2	50,8	58,5	70 <sup>(1)</sup>
2	Độ ồn cực đại	dBA	TCVN 7878-2:2018	54,2	53,4	60,4	70 <sup>(1)</sup>
3	CO	µg/Nm <sup>3</sup>	NEW/SOP/PT-K03	4131	4016	4092	30.000 <sup>(3)</sup>
4	SO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5971:1995	131	122	129	350 <sup>(3)</sup>
5	NO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009	48	42	50	200 <sup>(3)</sup>
6	TSP	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995	110	110	106	300 <sup>(3)</sup>

### Ghi chú:

- Quy chuẩn so sánh:

+ <sup>(1)</sup>QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ <sup>(3)</sup>QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
TRƯỞNG NHÓM PHÂN TÍCH



Trần Thu Vân

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2025

**P. TỔNG GIÁM ĐỐC**



Bùi Văn Việt

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích. - (-): Không có quy định. - (Kpt): Không phân tích.  
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng. - (#): Chỉ tiêu BTNMT không quy định trong Vimcert. - (Kph): Không phát hiện.  
- (\*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.  
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.  
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.



Số: 25.11.1282/KQPT.CNM

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ MỚI HÀ NỘI**  
**PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
 Địa chỉ: Số 125-127 Nguyễn Khang, P. Yên Hòa, Tp. Hà Nội  
 Điện thoại: 024.6290.9868 ĐD: 0922005599  
 Email: congnghemoihanoi@gmail.com

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên mẫu	Không khí
2	Tên khách hàng	<b>Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng kỹ thuật hạ tầng Thăng Long</b>
3	Địa chỉ quan trắc	Dự án “Đường tuần tra biên giới phân đoạn mốc 180 – mốc 230” tại xã Pà Vây Sù - xã Xín Mần - xã Bản Máy - xã Thàng Tín, tỉnh Tuyên Quang
4	Vị trí lấy mẫu	K1.2.10: Không khí tại khu vực nằm trên tuyến đường đi xã Pà Vây Sù (9h32 – 10h32) (X: 2521140, Y: 398042) K2.2.10: Không khí tại khu vực Trạm biên phòng cửa khẩu Xín Mần (9h45 – 10h45) (X: 2521250, Y: 398405) K3.2.10: Không khí tại khu vực bãi đổ thải (9h48 – 10h48) (X: 2521720, Y: 398673)
5	Ký hiệu mẫu	KK25.11.008 - KK25.11.009 - KK25.11.010
6	Ngày lấy mẫu: 10/11/2025	Ngày phân tích mẫu: 11/11 - 24/11/2025

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCSS
				K1.2.10	K2.2.10	K3.2.10	
1	Độ ồn trung bình	dBA	TCVN 7878-2:2018	51,4	51,2	58,1	70 <sup>(1)</sup>
2	Độ ồn cực đại	dBA	TCVN 7878-2:2018	54,0	53,6	60,0	70 <sup>(1)</sup>
3	CO	µg/Nm <sup>3</sup>	NEW/SOP/PT-K03	4092	4131	4054	30.000 <sup>(3)</sup>
4	SO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5971:1995	128	125	124	350 <sup>(3)</sup>
5	NO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009	49	46	53	200 <sup>(3)</sup>
6	TSP	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995	107	111	111	300 <sup>(3)</sup>

### Ghi chú:

- Quy chuẩn so sánh:

+ <sup>(1)</sup>QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ <sup>(3)</sup>QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

PHÒNG PHÂN TÍCH  
 CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
 TRƯỞNG NHÓM PHÂN TÍCH

**Trần Thu Vân**

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2025

**P. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Bùi Văn Việt**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích. - (-): Không có quy định. - (Kpt): Không phân tích.  
 - Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng. - (#): Chỉ tiêu BTNMT không quy định trong Vimcert. - (Kph): Không phát hiện.  
 - (\*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.  
 - Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.  
 - Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên mẫu	Không khí
2	Tên khách hàng	<b>Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng kỹ thuật hạ tầng Thăng Long</b>
3	Địa chỉ quan trắc	Dự án “Đường tuần tra biên giới phân đoạn mốc 180 – mốc 230” tại xã Pà Vây Sù - xã Xín Mần - xã Bản Máy - xã Thành Tín, tỉnh Tuyên Quang
4	Vị trí lấy mẫu	K1.3.10: Không khí tại khu vực nằm trên tuyến đường đi xã Pà Vây Sù (11h37 – 12h37) (X: 2521140, Y: 398042) K2.3.10: Không khí tại khu vực Trạm biên phòng cửa khẩu Xín Mần (11h51 – 12h51) (X: 2521250, Y: 398405) K3.3.10: Không khí tại khu vực bãi đổ thải (11h51 – 12h51) (X: 2521720, Y: 398673)
5	Ký hiệu mẫu	KK25.11.011 - KK25.11.012 - KK25.11.013
6	Ngày lấy mẫu: 10/11/2025	Ngày phân tích mẫu: 11/11 - 24/11/2025

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCSS
				K1.3.10	K2.3.10	K3.3.10	
1	Độ ồn trung bình	dBA	TCVN 7878-2:2018	50,7	50,2	57,1	70 <sup>(1)</sup>
2	Độ ồn cực đại	dBA	TCVN 7878-2:2018	53,4	53,0	59,5	70 <sup>(1)</sup>
3	CO	µg/Nm <sup>3</sup>	NEW/SOP/PT-K03	4016	4092	4131	30.000 <sup>(3)</sup>
4	SO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5971:1995	125	119	120	350 <sup>(3)</sup>
5	NO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009	44	42	48	200 <sup>(3)</sup>
6	TSP	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995	103	107	107	300 <sup>(3)</sup>

### Ghi chú:

- Quy chuẩn so sánh:

+ <sup>(1)</sup>QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ <sup>(3)</sup>QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
TRƯỞNG NHÓM PHÂN TÍCH



**Trần Thu Vân**

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2025

**P. TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Bùi Văn Việt**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích. - (-): Không có quy định. - (Kpt): Không phân tích.  
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng. - (#): Chỉ tiêu BTNMT không quy định trong Vimcert. - (Kph): Không phát hiện.  
- (\*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.  
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.  
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên mẫu	Không khí
2	Tên khách hàng	<b>Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng kỹ thuật hạ tầng Thăng Long</b>
3	Địa chỉ quan trắc	Dự án “Đường tuần tra biên giới phân đoạn mốc 180 – mốc 230” tại xã Pà Vây Sù - xã Xín Mần - xã Bản Máy - xã Thàng Tín, tỉnh Tuyên Quang
4	Vị trí lấy mẫu	K1.4.10: Không khí tại khu vực nằm trên tuyến đường đi xã Pà Vây Sù (13h42 – 12h42) (X: 2521140, Y: 398042) K2.4.10: Không khí tại khu vực Trạm biên phòng cửa khẩu Xín Mần (13h58 – 14h58) (X: 2521250, Y: 398405) K3.4.10: Không khí tại khu vực bãi đổ thải (13h54 – 14h54) (X: 2521720, Y: 398673)
5	Ký hiệu mẫu	KK25.11.014 - KK25.11.015 - KK25.11.016
6	Ngày lấy mẫu: 10/11/2025	Ngày phân tích mẫu: 11/11 - 24/11/2025

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCSS
				K1.4.10	K2.4.10	K3.4.10	
1	Độ ồn trung bình	dBA	TCVN 7878-2:2018	51,1	51,5	58,5	70 <sup>(1)</sup>
2	Độ ồn cực đại	dBA	TCVN 7878-2:2018	54,4	54,0	60,4	70 <sup>(1)</sup>
3	CO	µg/Nm <sup>3</sup>	NEW/SOP/PT-K03	4054	4169	4016	30.000 <sup>(3)</sup>
4	SO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5971:1995	134	130	129	350 <sup>(3)</sup>
5	NO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009	52	50	55	200 <sup>(3)</sup>
6	TSP	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995	112	112	116	300 <sup>(3)</sup>

### Ghi chú:

- Quy chuẩn so sánh:

+ <sup>(1)</sup>QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ <sup>(3)</sup>QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
TRƯỞNG NHÓM PHÂN TÍCH



Trần Thu Vân

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2025

**P. TÔNG GIÁM ĐỐC**



Bùi Văn Việt

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- (-): Không có quy định.

- (Kpt): Không phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (#): Chỉ tiêu BTNMT không quy định trong Vimcert.

- (Kph): Không phát hiện.

- (\*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên mẫu	Không khí
2	Tên khách hàng	<b>Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng kỹ thuật hạ tầng Thăng Long</b>
3	Địa chỉ quan trắc	Dự án “Đường tuần tra biên giới phân đoạn mốc 180 – mốc 230” tại xã Pà Vầy Sủ - xã Xín Mần - xã Bản Máy - xã Thành Tín, tỉnh Tuyên Quang
4	Vị trí lấy mẫu	K7.1.12: Không khí tại khu vực gần cột mốc 227 thuộc xã Thành Tín (7h30 – 8h30) (X: 2526337, Y: 412988) K7.2.12: Không khí tại khu vực gần cột mốc 227 thuộc xã Thành Tín (9h32 – 10h32) (X: 2526337, Y: 412988) K7.3.12: Không khí tại khu vực gần cột mốc 227 thuộc xã Thành Tín (11h35 – 12h35) (X: 2526337, Y: 412988) K7.4.12: Không khí tại khu vực gần cột mốc 227 thuộc xã Thành Tín (13h38 – 14h38) (X: 2526337, Y: 412988)
5	Ký hiệu mẫu	KK25.11.029 - KK25.11.030 - KK25.11.031 - KK25.11.032
6	Ngày lấy mẫu: 12/11/2025	Ngày phân tích mẫu: 13/11 - 24/11/2025

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả				QCSS
				K7.1.12	K7.2.12	K7.3.12	K7.4.12	
1	Độ ồn trung bình	dBA	TCVN 7878-2:2018	50,1	50,8	50,3	51,0	70 <sup>(1)</sup>
2	Độ ồn cực đại	dBA	TCVN 7878-2:2018	52,1	52,6	52,8	53,2	70 <sup>(1)</sup>
3	CO	µg/Nm <sup>3</sup>	NEW/SOP/PT-K03	4131	4169	4092	4054	30.000 <sup>(3)</sup>
4	SO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5971:1995	132	138	127	130	350 <sup>(3)</sup>
5	NO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009	44	49	46	51	200 <sup>(3)</sup>
6	TSP	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995	105	109	113	109	300 <sup>(3)</sup>

### Ghi chú:

- Quy chuẩn so sánh:

+ <sup>(1)</sup>QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ <sup>(3)</sup>QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
TRƯỞNG NHÓM PHÂN TÍCH

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2025

**P. TỔNG GIÁM ĐỐC**

  
**Trần Thu Vân**

  
**Bùi Văn Việt**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- (-): Không có quy định.

- (Kpt): Không phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (#): Chỉ tiêu BTNMT không quy định trong Vimcert.

- (Kph): Không phát hiện.

- (\*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên mẫu	Không khí
2	Tên khách hàng	<b>Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng kỹ thuật hạ tầng Thăng Long</b>
3	Địa chỉ quan trắc	Dự án “Đường tuần tra biên giới phân đoạn mốc 180 – mốc 230” tại xã Pà Vầy Sù - xã Xín Mần - xã Bản Máy - xã Thàng Tín, tỉnh Tuyên Quang
4	Vị trí lấy mẫu	K4.1.11: Không khí tại khu vực tuyến đường thôn Bản Páng, xã Bản Máy (8h32 – 9h32) (X: 2527128, Y: 404326) K5.1.11: Không khí tại khu vực gần cột mốc 218 thuộc xã Bản Máy (8h45 – 9h45) (X: 2527481, Y: 404364) K6.1.11: Không khí tại khu vực lối mở thuộc địa phận thôn Hoàng Lao Chải (7h23 – 8h23) (X: 2526360, Y: 412707)
5	Ký hiệu mẫu	KK25.11.017 - KK25.11.018 - KK25.11.019
6	Ngày lấy mẫu: 11/11/2025	Ngày phân tích mẫu: 12/11 - 24/11/2025

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCSS
				K4.1.11	K5.1.11	K6.1.11	
1	Độ ồn trung bình	dBA	TCVN 7878-2:2018	53,5	59,8	55,4	70 <sup>(1)</sup>
2	Độ ồn cực đại	dBA	TCVN 7878-2:2018	55,4	61,2	58,1	70 <sup>(1)</sup>
3	CO	µg/Nm <sup>3</sup>	NEW/SOP/PT-K03	4131	4169	4092	30.000 <sup>(3)</sup>
4	SO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5971:1995	132	142	138	350 <sup>(3)</sup>
5	NO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009	67	71	65	200 <sup>(3)</sup>
6	TSP	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995	106	112	107	300 <sup>(3)</sup>

### Ghi chú:

- Quy chuẩn so sánh:

+ <sup>(1)</sup>QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ <sup>(3)</sup>QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
TRƯỞNG NHÓM PHÂN TÍCH



**Trần Thu Vân**

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2025  
**P. TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Bùi Văn Việt**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- (-): Không có quy định.

- (Kpt): Không phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (#): Chỉ tiêu BTNMT không quy định trong Vimcert.

- (Kph): Không phát hiện.

- (\*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên mẫu	Không khí
2	Tên khách hàng	<b>Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng kỹ thuật hạ tầng Thăng Long</b>
3	Địa chỉ quan trắc	Dự án “Đường tuần tra biên giới phân đoạn mốc 180 – mốc 230” tại xã Pà Vây Sù - xã Xín Mần - xã Bản Máy - xã Thàng Tín, tỉnh Tuyên Quang
4	Vị trí lấy mẫu	K4.2.11: Không khí tại khu vực tuyến đường thôn Bản Páng, xã Bản Máy (10h35 – 11h35) (X: 2527128, Y: 404326) K5.2.11: Không khí tại khu vực gần cột mốc 218 thuộc xã Bản Máy (10h48 – 11h48) (X: 2527481, Y: 404364) K6.2.11: Không khí tại khu vực lối mở thuộc địa phận thôn Hoàng Lao Chải (9h30 – 10h30) (X: 2526360, Y: 412707)
5	Ký hiệu mẫu	KK25.11.020 - KK25.11.021 - KK25.11.022
6	Ngày lấy mẫu: 11/11/2025	Ngày phân tích mẫu: 12/11 - 24/11/2025

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCSS
				K4.2.11	K5.2.11	K6.2.11	
1	Độ ồn trung bình	dBA	TCVN 7878-2:2018	53,9	59,1	55,8	70 <sup>(1)</sup>
2	Độ ồn cực đại	dBA	TCVN 7878-2:2018	55,7	62,0	58,7	70 <sup>(1)</sup>
3	CO	µg/Nm <sup>3</sup>	NEW/SOP/PT-K03	4054	4092	4131	30.000 <sup>(3)</sup>
4	SO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5971:1995	138	145	141	350 <sup>(3)</sup>
5	NO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009	69	77	67	200 <sup>(3)</sup>
6	TSP	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995	110	115	111	300 <sup>(3)</sup>

### Ghi chú:

- Quy chuẩn so sánh:

+ <sup>(1)</sup>QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ <sup>(3)</sup>QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
TRƯỞNG NHÓM PHÂN TÍCH



**Trần Thu Vân**

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2025

**P. TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Bùi Văn Việt**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- (-): Không có quy định.

- (Kpt): Không phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (#): Chỉ tiêu BTNMT không quy định trong Vimcert.

- (Kph): Không phát hiện.

- (\*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên mẫu	Không khí
2	Tên khách hàng	<b>Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng kỹ thuật hạ tầng Thăng Long</b>
3	Địa chỉ quan trắc	Dự án “Đường tuần tra biên giới phân đoạn mốc 180 – mốc 230” tại xã Pà Vầy Sủ - xã Xín Mần - xã Bản Máy - xã Thàng Tín, tỉnh Tuyên Quang
4	Vị trí lấy mẫu	K4.3.11: Không khí tại khu vực tuyến đường thôn Bản Pắng, xã Bản Máy (12h38 – 13h38) (X: 2527128, Y: 404326) K5.3.11: Không khí tại khu vực gần cột mốc 218 thuộc xã Bản Máy (12h52 – 13h52) (X: 2527481, Y: 404364) K6.3.11: Không khí tại khu vực lối mở thuộc địa phận thôn Hoàng Lao Chải (12h34 – 13h34) (X: 2526360, Y: 412707)
5	Ký hiệu mẫu	KK25.11.023 - KK25.11.024 - KK25.11.025
6	Ngày lấy mẫu: 11/11/2025	Ngày phân tích mẫu: 12/11 - 24/11/2025

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCSS
				K4.3.11	K5.3.11	K6.3.11	
1	Độ ồn trung bình	dBA	TCVN 7878-2:2018	52,7	58,2	54,4	70 <sup>(1)</sup>
2	Độ ồn cực đại	dBA	TCVN 7878-2:2018	54,0	60,5	57,1	70 <sup>(1)</sup>
3	CO	µg/Nm <sup>3</sup>	NEW/SOP/PT-K03	4092	4054	4169	30.000 <sup>(3)</sup>
4	SO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5971:1995	139	147	139	350 <sup>(3)</sup>
5	NO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009	65	73	67	200 <sup>(3)</sup>
6	TSP	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995	110	112	104	300 <sup>(3)</sup>

### Ghi chú:

- Quy chuẩn so sánh:

+ <sup>(1)</sup>QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ <sup>(3)</sup>QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
TRƯỞNG NHÓM PHÂN TÍCH



**Trần Thu Vân**

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2025

**P. TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Bùi Văn Việt**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích. - (-): Không có quy định. - (Kpt): Không phân tích.  
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng. - (#): Chỉ tiêu BTNMT không quy định trong Vimcert. - (Kph): Không phát hiện.  
- (\*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.  
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.  
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên mẫu	Không khí
2	Tên khách hàng	<b>Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng kỹ thuật hạ tầng Thăng Long</b>
3	Địa chỉ quan trắc	Dự án “Đường tuần tra biên giới phân đoạn mốc 180 – mốc 230” tại xã Pà Vây Sù - xã Xín Mần - xã Bản Máy - xã Thàng Tín, tỉnh Tuyên Quang
4	Vị trí lấy mẫu	K4.4.11: Không khí tại khu vực tuyến đường thôn Bản Páng, xã Bản Máy (14h42 – 15h42) (X: 2527128, Y: 404326) K5.4.11: Không khí tại khu vực gần cột mốc 218 thuộc xã Bản Máy (14h55 – 15h55) (X: 2527481, Y: 404364) K6.4.11: Không khí tại khu vực lối mờ thuộc địa phận thôn Hoàng Lao Chải (15h39 – 16h39) (X: 2526360, Y: 412707)
5	Ký hiệu mẫu	KK25.11.026 - KK25.11.027 - KK25.11.028
6	Ngày lấy mẫu: 11/11/2025	Ngày phân tích mẫu: 12/11 - 24/11/2025

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCSS
				K4.4.11	K5.4.11	K6.4.11	
1	Độ ồn trung bình	dBA	TCVN 7878-2:2018	53,1	58,7	55,2	70 <sup>(1)</sup>
2	Độ ồn cực đại	dBA	TCVN 7878-2:2018	55,6	60,5	58,1	70 <sup>(1)</sup>
3	CO	µg/Nm <sup>3</sup>	NEW/SOP/PT-K03	4169	4131	4054	30.000 <sup>(3)</sup>
4	SO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5971:1995	132	140	135	350 <sup>(3)</sup>
5	NO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009	65	72	69	200 <sup>(3)</sup>
6	TSP	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995	114	109	112	300 <sup>(3)</sup>

### Ghi chú:

- Quy chuẩn so sánh:

+ <sup>(1)</sup>QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ <sup>(3)</sup>QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
TRƯỞNG NHÓM PHÂN TÍCH



**Trần Thu Vân**

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2025

**P. TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Bùi Văn Việt**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích. - (-): Không có quy định. - (Kpt): Không phân tích.  
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng. - (#): Chỉ tiêu BTNMT không quy định trong Vimcert. - (Kph): Không phát hiện.  
- (\*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.  
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.  
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên mẫu	Nước mặt
2	Tên khách hàng	<b>Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng kỹ thuật hạ tầng Thăng Long</b>
3	Địa chỉ quan trắc	Dự án “Đường tuần tra biên giới phân đoạn mốc 180 – mốc 230” tại xã Pà Vây Sủ - xã Xín Mần - xã Bản Máy - xã Thành Tín, tỉnh Tuyên Quang
4	Vị trí lấy mẫu	NM1: Nước mặt tại muong nước trên tuyến đường đi xã Pà Vây Sủ (X: 2521047; Y: 398098) NM2: Nước mặt tại muong nước gần Trạm biên phòng cửa khẩu Xín Mần (X: 2521321; Y: 398499) NM3: Nước mặt tại muong nước gần bãi đổ thải (X: 2521751; Y: 398702)
5	Ký hiệu mẫu	NM25.11.001 - NM25.11.002 - NM25.11.003
6	Ngày lấy mẫu: 10/11/2025	Ngày phân tích mẫu: 11/11 - 24/11/2025

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 08:2023 /BTNMT
				NM1	NM2	NM3	
<b>Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, muong, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước– Mức C</b>							
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	20,2	20,6	20,8	-
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	7,6	7,5	<b>6,0-8,5</b>
3	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	6,2	6,0	5,5	<b>≥4,0</b>
4	TDS	mg/L	NEW/SOP/HT-N05	90	30	200	-
5	EC	mS/cm	SMEWW2510B:2023	0,17	0,06	0,41	-
6	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	12,2	10,3	13,8	<b>≤20</b>
7	BOD <sub>5</sub>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	6,4	5,5	7,2	<b>≤10</b>
8	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	13	15	22	<b>&gt;100 và không có rác nổi</b>
9	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	Kph	Kph	0,034	<b>≤0,5</b>
10	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	200	240	380	<b>≤7.500</b>
<b>Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người</b>							
11	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	Kph	Kph	Kph	<b>0,3</b>

### Ghi chú:

- Kph: Không phát hiện – Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 08:2023/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

**Mức C**: Chất lượng nước xấu. Hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
TRƯỞNG NHÓM PHÂN TÍCH



**Trần Thu Vân**

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2025

**P. TỔNG GIÁM ĐỐC**



**HÀ NỘI VIỆT**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- (-): Không có quy định.

- (Kpt): Không phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (#): Chỉ tiêu BTNMT không quy định trong Vimcert.

- (Kph): Không phát hiện.

- (\*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên mẫu	Nước mặt
2	Tên khách hàng	Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng kỹ thuật hạ tầng Thăng Long
3	Địa chỉ quan trắc	Dự án “Đường tuần tra biên giới phân đoạn mốc 180 – mốc 230” tại xã Pà Vầy Sủ - xã Xín Mần - xã Bản Máy - xã Thành Tín, tỉnh Tuyên Quang
4	Vị trí lấy mẫu	NM4: Nước mặt tại mương nước gần cột mốc 218 (X: 2527496; Y: 404378) NM5: Nước mặt tại mương nước gần lối mở thuộc địa phận thôn Hoàng Lao Chải (X: 2526215; Y: 412874)
5	Ký hiệu mẫu	NM25.11.006 - NM25.11.007
6	Ngày lấy mẫu: 11/11/2025	Ngày phân tích mẫu: 12/11 - 24/11/2025

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 08:2023/BTNMT
				NM4	NM5	
<b>Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước – Mức C</b>						
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	21,3	21,8	-
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,7	7,7	6,0-8,5
3	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	5,5	5,7	≥4,0
4	TDS	mg/L	NEW/SOP/HT-N05	200	200	-
5	EC	mS/cm	SMEWW2510B:2023	0,4	0,41	-
6	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	13,5	14,1	≤20
7	BOD <sub>5</sub>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	6,9	7,3	≤10
8	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	19	21	>100 và không có rác nổi
9	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	0,037	0,041	≤0,5
10	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	470	480	≤7.500
<b>Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người</b>						
11	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	Kph	Kph	0,3

### Ghi chú:

- Kph: Không phát hiện – Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

**Mức C:** Chất lượng nước xấu. Hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
TRƯỞNG NHÓM PHÂN TÍCH



Trần Thu Vân

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2025

P. TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Văn Việt

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- (-): Không có quy định.

- (Kpt): Không phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (#): Chỉ tiêu BTNMT không quy định trong Vimcert.

- (Kph): Không phát hiện.

- (\*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên mẫu	Đất
2	Tên khách hàng	Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng kỹ thuật hạ tầng Thăng Long
3	Địa chỉ quan trắc	Dự án “Đường tuần tra biên giới phân đoạn mốc 180 – mốc 230” tại xã Pà Vây Sù - xã Xín Mần - xã Bản Máy - xã Thàng Tín, tỉnh Tuyên Quang
4	Vị trí lấy mẫu	Đ4: Mẫu đất tại khu vực tuyến đường thôn Bản Páng, xã Bản Máy (X: 2527128; Y: 404327) Đ5: Mẫu đất khu vực lối mở thuộc địa phận thôn Hoàng Lao Chải (X: 2526363; Y: 412703)
5	Ký hiệu mẫu	D25.11.004 - D25.11.005
6	Ngày lấy mẫu: 11/11/2025	Ngày phân tích mẫu: 12/11 - 24/11/2025

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 03:2023 /BTNMT (Loại 2)
				Đ4	Đ5	
1	As	mg/Kg	US EPA Method 3051A + SMEWW 3113B:2023	1,88	1,98	50
2	Pb	mg/Kg	US EPA Method 3051A + SMEWW 3113B:2023	9,81	10,87	400
3	Cd	mg/Kg	US EPA Method 3051A + SMEWW 3113B:2023	Kph	Kph	10
4	Cu	mg/Kg	US EPA Method 3051A + SMEWW 3111B:2023	15,5	17,6	500
5	Zn	mg/Kg	US EPA Method 3051A + SMEWW 3111B:2023	35,1	37,8	600

### Ghi chú:

- Kph: Không phát hiện – Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất – Loại 2.

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
TRƯỞNG NHÓM PHÂN TÍCH



Trần Thu Vân

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2025  
P.TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
PHÁT TRIỂN  
CÔNG NGHỆ MỚI  
HÀ NỘI  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- (-): Không có quy định.

- (Kpt): Không phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (#): Chỉ tiêu BTNMT không quy định trong Vimcert.

- (Kph): Không phát hiện.

- (\*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.



**New**  
VIMCERTS 238  
Số: 25.11.1286/KQPT.CNM

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ MỚI HÀ NỘI**  
**PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**  
Địa chỉ: Số 125-127 Nguyễn Khang, P. Yên Hòa, Tp. Hà Nội  
Điện thoại: 024.6290.9868 ĐD: 0922005599  
Email: congnghemoihanoi@gmail.com

## KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên mẫu	Đất
2	Tên khách hàng	<b>Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng kỹ thuật hạ tầng Thăng Long</b>
3	Địa chỉ quan trắc	Dự án “Đường tuần tra biên giới phân đoạn mốc 180 – mốc 230” tại xã Pà Vây Sù - xã Xín Mần - xã Bản Máy - xã Thành Tín, tỉnh Tuyên Quang
4	Vị trí lấy mẫu	Đ1: Mẫu đất tại tuyến đường đi xã Pà Vây Sù (X: 2521109; Y: 398041) Đ2: Mẫu đất tại khu vực Trạm biên phòng cửa khẩu Xín Mần (X: 2521250; Y: 398411) Đ3: Mẫu đất tại khu vực bãi đổ thải (X: 2521751; Y: 398673)
5	Ký hiệu mẫu	D25.11.001 - D25.11.002 - D25.11.003
6	Ngày lấy mẫu: 10/11/2025	Ngày phân tích mẫu: 11/11 - 24/11/2025

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 03:2023 /BTNMT (Loại 2)
				Đ1	Đ2	Đ3	
1	As	mg/Kg	US EPA Method 3051A + SMEWW 3113B:2023	1,72	1,80	2,05	50
2	Pb	mg/Kg	US EPA Method 3051A + SMEWW 3113B:2023	10,09	9,65	10,70	400
3	Cd	mg/Kg	US EPA Method 3051A + SMEWW 3113B:2023	Kph	Kph	Kph	10
4	Cu	mg/Kg	US EPA Method 3051A + SMEWW 3111B:2023	15,3	14,3	16,3	500
5	Zn	mg/Kg	US EPA Method 3051A + SMEWW 3111B:2023	36,6	37,5	32,7	600

### Ghi chú:

- Kph: Không phát hiện – Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.
- Quy chuẩn so sánh:
- + QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất – Loại 2.

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
TRƯỞNG NHÓM PHÂN TÍCH

VIMCERTS 238  
PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
Trần Thu Vân

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2025  
P. TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0105416904 - C.T  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
PHÁT TRIỂN  
CÔNG NGHỆ MỚI  
HÀ NỘI  
Bùi Văn Việt  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- (\*) Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ phân tích.
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng Phân tích chất lượng môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty.
- (-): Không có quy định.
- (#): Chỉ tiêu BTNMT không quy định trong Vimcert.
- (Kpt): Không phân tích.
- (Kph): Không phát hiện.

QUẬN KHU 2  
BAN QLDA ĐƯỜNG TTBG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1149 /BQLDA-HCKT

Phú Thọ, ngày 31 tháng 10 năm 2025

V/v lấy ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện báo cáo ĐTM Dự án đường tuần tra biên giới tỉnh Tuyên Quang (tỉnh Hà Giang cũ)/QK2 (Giai đoạn 2026-2030)

Kính gửi:

- Ủy Ban nhân dân các xã Pà Vầy Sủ, xã Xín Mần, xã Bản Máy, xã Thành Tín/ tỉnh Tuyên Quang.
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các xã Pà Vầy Sủ, xã Xín Mần, xã Bản Máy, xã Thành Tín/ tỉnh Tuyên Quang.

Thực hiện Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng đường tuần tra biên giới/Quận khu 2 (viết tắt là Ban QLDA ĐTXD đường TTBG/QK2) đã thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án đường tuần tra biên giới tỉnh Tuyên Quang (tỉnh Hà Giang cũ)/QK2 (Giai đoạn 2026-2030).

Ban QLDA ĐTXD đường TTBG/QK2 gửi đến UBND, UBMTTQ các xã Pà Vầy Sủ, xã Xín Mần, xã Bản Máy và xã Thành Tín/tỉnh Tuyên Quang báo cáo Đánh giá tác động môi trường của dự án đường tuần tra biên giới tỉnh Tuyên Quang (tỉnh Hà Giang cũ)/QK2 (Giai đoạn 2026-2030) mong nhận được ý kiến đóng góp của UBND, UBMTTQ các xã về nội dung: vị trí thực hiện dự án đầu tư; tác động môi trường của dự án đầu tư, biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường; chương trình quản lý giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường; các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư.

Ý kiến tham vấn của UBND, UBMTTQ các xã về các nội dung nêu trên xin gửi về Ban QLDA ĐTXD đường TTBG/QK2 trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản tham vấn để Ban QLDA ĐTXD đường TTBG/QK2 hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật.

(Báo cáo ĐTM dự thảo kèm theo)

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban QLDA/QK (03);
- Lưu: VT. DT(02). P14.

TM. BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN  
KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN



CHỦ NHIỆM HẠ CẦN - KỸ THUẬT  
Đại tá Nguyễn Anh Ngọc



Tuyên Quang ngày...11...tháng...12...năm 2025

**BIÊN BẢN XÁC NHẬN VỊ TRÍ CHỨA ĐẤT ĐÁ THỪA KHÔNG SỬ DỤNG**

Thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư xây dựng Dự án đường tuần tra biên giới tỉnh Tuyên Quang (tỉnh Hà Giang cũ)/QK2 (Giai đoạn 2026-2030).

Hôm nay, ngày 11 tháng 12 năm 2025, tại UBND xã Thày Tín, tỉnh Tuyên Quang,

Chúng tôi gồm:

**I. Đại diện BQLDA (đơn vị lập báo cáo ĐTM):** Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng kỹ thuật hạ tầng Thăng long

- Ông/Bà... Nguyễn Thụy Kiên... Chức vụ... Giám đốc...

- Ông/Bà... Phí Thị Hằng... Chức vụ... Chuyên gia Môi trường

**II. Đại diện địa phương:** xã Thày Tín, tỉnh Tuyên Quang

- Ông/Bà... Nguyễn Việt Tuấn... Chức vụ... Chủ tịch UBND xã

- Ông/Bà... .. Chức vụ .....

Cùng xác nhận vị trí xây dựng lán trại và tập kết vật liệu thi công cho công nhân tại hiện trường như sau:

Vị trí: tại Km 88 + 900 .....

Tình trạng sở hữu: thuộc UBND xã Thày Tín .....

Diện tích: .....

Mô tả môi trường xung quanh vị trí xây dựng lán trại và tập kết vật liệu xây dựng:

Khu vực dự kiến để đất đá thừa từ vùng đất xây  
cổ công khai thác, có các cây gỗ to, khe suối, khe nước,  
khe suối, suối, rặng của núi cao

Yêu cầu đơn vị thi công sau khi hoàn thành công trình hoàn trả lại hiện trạng cho khu đất mượn tạm để xây dựng lán trại thi công và tập kết vật liệu xây dựng.

Biên bản này đã được sự nhất trí của các bên có kí tên dưới đây./..

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ THẦY TÍN

Xác nhận của UBND

Đại diện Ban QLDA

Đại diện chủ đất

Đại diện TVĐTM



Nguyễn Việt Tuấn

Phí Thị Hằng

Tuyên Quang ngày...6...tháng...12...năm 2025

**BIÊN BẢN XÁC NHẬN VỊ TRÍ CHỨA ĐẤT ĐÁ THỪA KHÔNG SỬ DỤNG**

Thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư xây dựng Dự án đường tuần tra biên giới tỉnh Tuyên Quang (tỉnh Hà Giang cũ)/QK2 (Giai đoạn 2026-2030).

Hôm nay, ngày 6...tháng 12 năm 2025, tại UBND xã Xin Mãn, tỉnh Tuyên Quang, Chúng tôi gồm:

**I. Đại diện BQLDA (đơn vị lập báo cáo ĐTM):** Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng kỹ thuật hạ tầng Thăng long

- Ông/Bà... PHI THỊ HÂN ..... Chức vụ ..... Chuyên gia .....
- Ông/Bà... Nguyễn Gia Vỹ ..... Chức vụ ..... Chuyên gia .....

**II. Đại diện địa phương:** xã Xin Mãn, tỉnh Tuyên Quang

- Ông/Bà... Chên Văn Tiên ..... Chức vụ ..... Chủ tịch UBND xã .....
- Ông/Bà..... Chức vụ .....

Cùng xác nhận vị trí xây dựng lán trại và tập kết vật liệu thi công cho công nhân tại hiện trường như sau:

Vị trí: đại cái K7+900, K8+600, K9+00, K11+00  
K13+900, K15+400, K16+500, K17+500

Tình trạng sở hữu: .....

Tất cả các khu đất này thuộc UBND xã quản lý  
tại K7  $\Rightarrow S = 44.626 m^2$ ; K9  $\Rightarrow 91481 m^2$ , K11  $\Rightarrow 98202 m^2$   
7.058 m<sup>2</sup>, 6.225 m<sup>2</sup>; 7.406 m<sup>2</sup>, 6.283 m<sup>2</sup>, 20.210 m<sup>2</sup>

Mô tả môi trường xung quanh vị trí xây dựng lán trại và tập kết vật liệu xây dựng:

Hiện tại các vị trí đã kiến tạo chừa đất đá thừa thải  
tả các bụi cây, chừa gốc cây, xây gạch khay có cây gỗ  
to, khay gỗ sến sồi

Yêu cầu đơn vị thi công sau khi hoàn thành công trình hoàn trả lại hiện trạng cho khu đất mượn tạm để xây dựng lán trại thi công và tập kết vật liệu xây dựng.

Biên bản này đã được sự nhất trí của các bên có kí tên dưới đây./..



Xác nhận của UBND **CHỦ TỊCH**

Đại diện Ban QLDA

Đại diện chủ đất

Đại diện TVĐTM

Chên Văn Tiên

[Signature]

Phi Thị Lay

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----\*\*\*-----

Tuyên Quang ngày...5...tháng 12 năm 2025

**BIÊN BẢN XÁC NHẬN VỊ TRÍ CHỨA ĐẤT ĐÁ THỪA KHÔNG SỬ DỤNG**

Thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư xây dựng Dự án đường tuần tra biên giới tỉnh Tuyên Quang (tỉnh Hà Giang cũ)/QK2 (Giai đoạn 2026-2030).

Hôm nay, ngày 5...tháng 12... năm 2025, tại UBND xã Bản Máy, tỉnh Tuyên Quang, Chúng tôi gồm:

**I. Đại diện BQLDA (đơn vị lập báo cáo ĐTM):** Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng kỹ thuật hạ tầng Thăng long

- Ông/Bà... PHI THỊ HẰNG ..... Chức vụ ..... Chủ tịch .....
- Ông/Bà..... Chức vụ .....

**II. Đại diện địa phương:** xã Bản Máy..., tỉnh Tuyên Quang

- Ông/Bà... Nguyễn Quang Duẩn ..... Chức vụ ..... Chủ tịch UBND xã .....
- Ông/Bà..... Chức vụ .....

Cùng xác nhận vị trí xây dựng lán trại và tập kết vật liệu thi công cho công nhân tại hiện trường như sau:

Vị trí: tại Km 25 + 100 → S = 13.325 m<sup>2</sup> độ cao 5m → V = 66.625 m<sup>3</sup>  
Km 26 + 700 → S = 11.942 m<sup>2</sup> độ cao 5m → V = 59.710 m<sup>3</sup>

Tình trạng sở hữu: Đất do UBND xã quản lý

Diện tích: 13.325 m<sup>2</sup> và 11.942 m<sup>2</sup>

Mô tả môi trường xung quanh vị trí xây dựng lán trại và tập kết vật liệu xây dựng:

Đây là nơi đất thuộc vj trại  
chủ yếu là cỏ cây

Yêu cầu đơn vị thi công sau khi hoàn thành công trình hoàn trả lại hiện trạng cho khu đất mượn tạm để xây dựng lán trại thi công và tập kết vật liệu xây dựng.

Biên bản này đã được sự nhất trí của các bên có kí tên dưới đây./..

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
Xác nhận của UBND

Đại diện Ban QLDA

Đại diện chủ đất

Đại diện TVĐTM



Nguyễn Quang Duẩn

Phi Thị Hằng  
Phi Thị Hằng

**QUẬN KHU 2**  
**BAN QLDA ĐƯỜNG TTBG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1153 /BQLDA-HCKT

Phủ Thọ, ngày 31 tháng 10 năm 2025

V/v lấy ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện báo cáo ĐTM Dự án đường tuần tra biên giới tỉnh Tuyên Quang (tỉnh Hà Giang cũ)/QK2 (Giai đoạn 2026-2030)

Kính gửi:

- Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Tuyên Quang;
- Các Đoàn Biên phòng Xín Mần, Bản Máy, Thàng Tín/Ban CHBĐ Biên phòng tỉnh Tuyên Quang;
- Chi Cục Kiểm Lâm/Sở NN&MT tỉnh Tuyên Quang.

Thực hiện Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng đường tuần tra biên giới/Quận khu 2 (viết tắt là Ban QLDA ĐTXD đường TTBG/QK2) đã thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án đường tuần tra biên giới tỉnh Tuyên Quang (tỉnh Hà Giang cũ)/QK2 (Giai đoạn 2026-2030).

Ban QLDA ĐTXD đường TTBG/QK2 gửi đến các cơ quan, đơn vị liên quan đến tuyến đường tuần tra biên giới tỉnh Tuyên Quang (tỉnh Hà Giang cũ)/QK2 (Giai đoạn 2026-2030) báo cáo Đánh giá tác động môi trường của dự án mong nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, đơn vị về nội dung: vị trí thực hiện dự án đầu tư; tác động môi trường của dự án đầu tư, biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường; chương trình quản lý, giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường; các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư.

Ý kiến tham vấn của các cơ quan, đơn vị về các nội dung nêu trên xin gửi về Ban QLDA ĐTXD đường TTBG/QK2 trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản tham vấn để Ban QLDA ĐTXD đường TTBG/QK2 hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật.

*(Báo cáo ĐTM dự thảo kèm theo)*

Xin trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ban QLDA/QK (03);
- Lưu: VT. DT(02). P14.

**TM. BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN**  
**KT. TRƯỞNG BAN**  
**PHÓ TRƯỞNG BAN**



**CHỦ NHIỆM HẬU CẦN - KỸ THUẬT**  
**Đại tá Nguyễn Anh Ngọc**

**QUẬN KHU 2  
BAN QLDA ĐƯỜNG TTBG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1149 /BQLDA-HCKT

Phủ Thọ, ngày 31 tháng 10 năm 2025

V/v lấy ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện báo cáo ĐTM Dự án đường tuần tra biên giới tỉnh Tuyên Quang (tỉnh Hà Giang cũ)/QK2 (Giai đoạn 2026-2030)

Kính gửi:

- Ủy Ban nhân dân các xã Pà Vầy Sủ, xã Xín Mần, xã Bản Máy, xã Thành Tín/ tỉnh Tuyên Quang.
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các xã Pà Vầy Sủ, xã Xín Mần, xã Bản Máy, xã Thành Tín/ tỉnh Tuyên Quang.

Thực hiện Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng đường tuần tra biên giới/Quận khu 2 (viết tắt là Ban QLDA ĐTXD đường TTBG/QK2) đã thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án đường tuần tra biên giới tỉnh Tuyên Quang (tỉnh Hà Giang cũ)/QK2 (Giai đoạn 2026-2030).

Ban QLDA ĐTXD đường TTBG/QK2 gửi đến UBND, UBMTTQ các xã Pà Vầy Sủ, xã Xín Mần, xã Bản Máy và xã Thành Tín/tỉnh Tuyên Quang báo cáo Đánh giá tác động môi trường của dự án đường tuần tra biên giới tỉnh Tuyên Quang (tỉnh Hà Giang cũ)/QK2 (Giai đoạn 2026-2030) mong nhận được ý kiến đóng góp của UBND, UBMTTQ các xã về nội dung: vị trí thực hiện dự án đầu tư; tác động môi trường của dự án đầu tư, biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường; chương trình quản lý giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường; các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư.

Ý kiến tham vấn của UBND, UBMTTQ các xã về các nội dung nêu trên xin gửi về Ban QLDA ĐTXD đường TTBG/QK2 trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản tham vấn để Ban QLDA ĐTXD đường TTBG/QK2 hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật.

(Báo cáo ĐTM dự thảo kèm theo)

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban QLDA/QK (03);
- Lưu: VT. DT(02). P14.

**TM. BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN**

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**CHỦ NHIỆM HẠ CẢN - KỸ THUẬT  
Đại tá Nguyễn Anh Ngọc**

QUÂN KHU 2  
BAN QLDA QUÂN KHU

Số: 1279 /BQLDA-HCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phủ Thọ, ngày 16 tháng 12 năm 2025

V/v lấy ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đường tuần tra biên giới tỉnh Tuyên Quang (tỉnh Hà Giang cũ)/QK2 (Giai đoạn 2026-2030)

Kính gửi: Sở Nông Nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang.

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Ban Quản lý dự án Quân khu 2 là đại diện Chủ đầu tư dự án đường tuần tra biên giới tỉnh Tuyên Quang (tỉnh Hà Giang cũ)/QK2 (Giai đoạn 2026-2030) có địa điểm thực hiện dự án tại các xã Xín Mần, Thành Tín, Bản Máy và Pà Vầy Sủ, tỉnh Tuyên Quang. Ban Quản lý dự án Quân khu 2 gửi dự thảo báo cáo Đánh giá tác động môi trường của dự án, đề nghị Sở Nông Nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang đăng lên trang thông tin điện tử để thực hiện công tác tham vấn với nội dung: Vị trí thực hiện dự án đầu tư; tác động môi trường của dự án đầu tư; biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường; chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường; các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư.

(có dự thảo Báo cáo Đánh giá tác động môi trường kèm theo)

Ban Quản lý dự án Quân khu 2 rất mong Sở Nông Nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang quan tâm, phối hợp, tạo điều kiện để dự thảo được đăng tải, góp ý đúng quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ban QLDA/QK (03);
- Lưu: VT, DT (02). P07.



**TM. BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN  
KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**PHÓ CHỦ NHIỆM HC-KT QUÂN KHU  
Đại tá Mai Văn Túc**



(Kèm theo Văn bản số: 1219 /QLDA-HCKT ngày 16 / 12 /2025  
của Ban Quản lý dự án Quân khu 2)

**1. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (theo liệt kê tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP):**

1.1. Là loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường:  ƣ

Công suất: Lớn  Trung bình  Nhỏ  ƣ

1.2. Không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường:  ƣ

- Dự án quan trọng quốc gia  Nhóm A  Nhóm B  Nhóm C  ƣ

- Quy mô diện tích sử dụng đất, đất có mặt nước (theo liệt kê tại Phụ lục III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

Lớn  Trung bình  ƣ Nhỏ

- Thẩm quyền cấp giấy phép nhận chìm ở biển, giao khu vực biển để lấn biển theo quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo:

Thủ tướng Chính phủ  Bộ TN&MT  UBND cấp tỉnh/thành phố

- Thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác và sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật về khoáng sản, tài nguyên nước:

UBND cấp tỉnh/thành phố  Bộ TN&MT

**2. Yếu tố nhạy cảm về môi trường của Dự án:**

- Nằm trong nội thành, nội thị của các đô thị: Có  Không  ƣ

- Có sử dụng đất, đất có mặt nước của: khu bảo tồn thiên nhiên ; rừng đặc dụng  ƣ; rừng phòng hộ ; đất có rừng tự nhiên  ƣ; khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ; vùng đất ngập nước quan trọng ; khu dự trữ sinh quyển ; di sản thiên nhiên thế giới ; thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c và d cột (3) số thứ tự 7a Phụ lục III Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP  ƣ.

- Có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của: khu bảo tồn thiên nhiên ; di sản thiên nhiên thế giới ; khu dự trữ sinh quyển ; vùng đất ngập nước quan trọng ; rừng đặc dụng  ƣ; rừng phòng hộ ; đất có rừng tự nhiên  ƣ; thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c và d cột (3) số thứ tự 7b Phụ lục III Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP  ƣ.

- Có sử dụng đất, đất có mặt nước của di tích lịch sử - văn hóa, khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt:

Có  Không

Có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên từ 5ha trở lên: Có  Không

- Có yêu cầu di dân, tái định cư theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư và pháp luật về xây dựng: Có  Không

- Dự án nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên:

Có  Không

- Dự án nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của UBND cấp tỉnh: Có  Không

- Dự án có xả nước thải vào nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt: Có  Không

### 3. Thông tin khác:

- Dự án có xả nước thải vào công trình thủy lợi: Có  Không

+ Tên công trình thủy lợi:.....

+ Tên cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi:.....

- Dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Tài nguyên và Môi trường được phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 26a Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP:

Có  Không

- Trường hợp Dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Tài nguyên và Môi trường được phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 26a Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP cần xác định rõ:

+ Phân cấp theo quy định tại điểm a khoản 1:

+ Phân cấp theo quy định tại điểm b khoản 1:

+ Phân cấp theo quy định tại điểm c khoản 1:

+ Phân cấp theo quy định tại điểm d khoản 1:

+ Phân cấp theo quy định tại điểm đ khoản 1:

+ Phân cấp theo quy định tại điểm e khoản 1:

+ Phân cấp theo quy định tại điểm g khoản 1:



UBND TỈNH TUYÊN QUANG  
BAN BIÊN TẬP CÔNG TTĐT TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04 /VP-BBT

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 01 năm 2026

V/v tổng hợp ý kiến góp ý của cơ quan,  
tổ chức và cá nhân tham vấn báo cáo đánh giá tác  
động môi trường theo quy định pháp luật

Kính gửi: Ban Quản lý dự án Quân Khu 2

Ban Biên tập Công Thông tin điện tử tỉnh (Công TTĐT tỉnh) nhận được Văn bản số 1290/BQL-HCKT ngày 18/12/2025 của Ban Quản lý dự án Quân khu 2 về lấy ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đường tuần tra biên giới tỉnh Tuyên Quang (tỉnh Hà Giang cũ)/QK2 (Giai đoạn 2026-2030).

Ban Biên tập Công TTĐT tỉnh đã đăng tải công khai các nội dung tại địa chỉ <https://www.tuyenquang.gov.vn/vi/category/du-thao/183710>, để lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức và cá nhân; thời gian đăng từ ngày 28 tháng 12 năm 2025 đến ngày 06 tháng 01 năm 2026.

Trong thời gian đăng tải, Ban Biên tập Công TTĐT tỉnh không nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân từ hệ thống tiếp nhận thông tin của Công TTĐT tỉnh.

Ban Biên tập Công TTĐT tỉnh gửi Ban Quản lý dự án Quân Khu 2 tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Phó Trưởng BBT Công;
- Trung tâm TT-HN;
- Lưu: VT, P.TTCB.

TRƯỞNG BAN BIÊN TẬP



PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG UBND TỈNH  
Ngô Mạnh Hùng